

KẾ HOẠCH GIÁO DỤC NĂM HỌC LỚP MẪU GIÁO GHÉP 4+5 TUỔI NĂM HỌC 2025- 2026

1. Mục tiêu, nội dung.

STT	Độ tuổi	Mục tiêu	Nội dung		Chủ đề
			Chung	Riêng	
1. LĨNH VỰC PHÁT TRIỂN THỂ CHẤT					
a) Phát triển vận động					
1	4	- Trẻ thực hiện đúng, đầy đủ, nhịp nhàng các động tác trong bài tập thể dục theo hiệu lệnh	*4,5T: Hô hấp: Hít vào, thở ra. ` Hai tay đưa lên cao, ra phía trước, sang 2 bên (4+5T: kết hợp với vẫy bàn tay; 4T: nắm, mở bàn tay; 5T: quay cổ tay, kiễng chân). ` Co và duỗi tay/ từng tay kết hợp kiễng chân 5T ` Quay sang trái, sang phải (5T: kết hợp tay chống hông hoặc hai tay dang ngang, chân bước sang phải, sang trái) ` Nghiêng người sang trái, sang phải, 5T: Nghiêng người sang hai bên, kết hợp tay chống hông, chân bước sang phải, sang trái.	` Vỗ 2 tay vào nhau (Phía trước, phía sau trên đầu. ` Nhún chân. ` Đứng, lần lượt từng chân co cao đầu gối.	1->9
2	5	- Trẻ thực hiện đúng, đủ, thuần thục các động tác của bài thể dục theo hiệu lệnh hoặc theo nhịp bản nhạc/bài hát. Bắt đầu và kết thúc động tác đúng nhịp	* 4-5T: ` Ngửa người ra sau (5T: kết hợp tay giơ lên cao, chân bước sang phải, sang trái).	` Hai tay đánh xoay tròn trước ngực, đưa lên cao. ` Chân đưa ra phía trước, đưa sang ngang, đưa về phía sau. ` Nhảy lên, đưa 2 chân sang ngang; nhảy lên đưa một chân về phía trước, một chân về sau.	
3	4	Trẻ giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: ` Bước đi liên tục trên ghế thể dục hoặc trên vạch kẻ thẳng trên sàn. ` Đi bước lùi liên tiếp khoảng 3m.	* 4,5 T: ` Đi khuyu gối.	` Đi bằng gót chân ` Đi trên vạch kẻ thẳng trên sàn. ' Đi trên ghế thể dục ' Đi lùi ' Nhảy lò cò 3m ` Bước liên tục về phía trước ' Bước xa 35cm; 40cm ` Bước nhảy từ trên	1-> 9

				cao xuống 30-35 cm ` Bật qua vật cản (10 - 15 cm) ' Bật tách khớp chân qua 5 ô	
4	5	Trẻ biết giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: ` Đi lên, xuống trên ván dốc (dài 2m, rộng 0,30m) một đầu kê cao 0,30m. ` Không làm rơi vật đang đội trên đầu khi đi trên ghế thể dục. ` Đứng một chân và giữ thăng bằng người trong 10 giây		` Đi bằng mép ngoài bàn chân. ` Đi trên dây (Dây đặt trên sàn). ` Đi trên ván kê dốc. ' Đi trên ghế thể dục đầu đội túi cát ' Đi nổi bàn chân tiến lùi ' Nhảy lò cò 5 m ` Bật liên tục vào vòng) ' Bật xa 40cm; 50cm ` Bật nhảy từ trên cao xuống (40-45.) ` Bật qua vật cản (15 -20 cm) ' Bật tách khớp chân qua 7 ô	1-> 9
5	4	Trẻ biết kiểm soát được vận động: Đi/chạy thay đổi hướng vận động đúng tín hiệu vật chuẩn (4-5 vật chuẩn đặt đích dắc).	*4,5 T: ` Đi thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh. ` Chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh.	' Đi thay đổi hướng đích dắc theo vật chuẩn ' Chạy đích dắc theo vật chuẩn	
6	5	Trẻ biết kiểm soát được vận động: Đi/chạy thay đổi hướng vận động theo đúng hiệu lệnh (đổi hướng ít nhất 3 lần).		' Đi thay đổi hướng đích dắc theo hiệu lệnh ' Chạy đích dắc theo hiệu lệnh	
7	4	Trẻ phối hợp tay- mắt trong vận động: ` Tung bắt bóng với người đối diện (cô/bạn): bắt được 3 lần liên không rơi bóng (khoảng cách 3 m). ` Ném trúng đích đứng (xa 1,5 m x cao 1,2 m). ` Tự đập bắt bóng được 4-5 lần liên tiếp.	* 4,5 T: ` Tung bóng lên cao và bắt bóng. ` Đập và bắt bóng tại chỗ. * 4,5T: ` Ném trúng đích bằng 1 tay (đích đứng) ' Ném trúng đích	Tung bắt bóng với người đối diện	

8	5	<p>Trẻ biết phối hợp tay- mắt trong vận động:</p> <ul style="list-style-type: none"> ` Bắt và ném bóng với người đối diện (khoảng cách 4 m). ` Ném trúng đích đứng (xa 2 m x cao 1,5 m). ` Đi, đập và bắt được bóng nảy 4-5 lần liên tiếp. 	<p>bằng 1 tay (đích ngang)</p> <ul style="list-style-type: none"> ` Ném xa bằng 1 tay. ` Ném xa bằng 2 tay. 	<ul style="list-style-type: none"> ` Đi và đập bắt bóng. ` Ném bắt bóng với người đối diện ' Tung bắt bóng tại chỗ 	
9	4	<p>Trẻ thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp:</p> <ul style="list-style-type: none"> ` Chạy liên tục theo hướng thẳng 15m trong 10 giây. ` Ném trúng đích ngang (xa 2 m). ` Bò trong đường đích dắc (3 - 4 điểm đích dắc, cách nhau 2m) không chệch ra ngoài. 		<p>Bò bằng bàn tay và bàn chân 3-4m</p> <ul style="list-style-type: none"> ` Bò chui qua ống dài 1,2 x 0,6 m ' Bò trong đường đích dắc ' Bò đích dắc qua 5 điểm ' Trườn chui qua cổng - Trườn theo hướng thẳng ` Trèo lên xuống 5 giống thang. ` Chạy chậm 60-80m ' Chạy 15m trong khoảng 10 giây 	1-> 9
10	5	<p>Trẻ biết thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp:</p> <ul style="list-style-type: none"> ` Chạy liên tục theo hướng thẳng 18 m trong 10 giây. ` Ném trúng đích ngang (xa 2m). ` Bò vòng qua 5-6 điểm đích dắc, cách nhau 1,5m theo đúng yêu cầu. 	<p>* 4,5 T:</p> <ul style="list-style-type: none"> ` Chuyển bắt bóng qua đầu, qua chân. 	<p>Trèo lên xuống 7 giống thang</p> <ul style="list-style-type: none"> ' Trườn kết hợp trèo qua ghế dài 1,5 x30cm ' Bò đích dắc qua 7 điểm ` Bò bằng bàn tay và bàn chân 4-5m) ` Bò chui qua ống dài (1,5m x 0,6m) ' Bò theo đường đích dắc ` Chạy chậm 100-120m ' Chạy 18 m trong khoảng 10 giây 	1->9
11	4	<p>Trẻ biết thực hiện được các vận động:</p> <ul style="list-style-type: none"> ` Cuộn - xoay tròn cổ tay. 	<ul style="list-style-type: none"> ` Vo, xoáy, xoắn, vặn, búng ngón tay, vè, véo, vuốt, miết, ấn bàn tay, ngón tay, gấn, nôi.... 		

		` Gập, mở, các ngón tay.	` Gập giấy.	
12	5	Trẻ biết thực hiện được các vận động: ` Uốn ngón tay, bàn tay; xoay cổ tay. ` Gập, mở lần lượt từng ngón tay .	` Các loại cử động bàn tay, ngón tay và cổ tay. ` Bẻ nắn.`	1,2,4,5,6
13	4	Trẻ biết phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay-mắt trong một số hoạt động: ` Vẽ hình người, nhà, cây. ` Cắt thành thạo theo đường thẳng. ` Xây dựng lắp ráp với 10-12 khối. ` Biết tết sợi đôi. ` Tự cài, cởi cúc, buộc dây giày.	Lắp ghép hình ` Gập giấy ` Vẽ hình	
14	5	Trẻ biết phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay-mắt trong một số hoạt động: ` Vẽ hình và sao chép các chữ cái, chữ số. ` Cắt được theo đường viền của hình vẽ. ` Xếp chồng 12-15 khối theo mẫu. ` Tự cài, cởi cúc, khâu dây giày, cài quai dép, kéo khóa (Phéc mơ tuya).	Lắp ráp ` Tô, đồ theo nét. ` Kéo khoá (phéc mơ tuya), luôn.	1,2,4,5,6

b, Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe

15	4	Trẻ biết một số thực phẩm cùng nhóm: ` Thịt, cá, ...có nhiều chất đạm. ` Rau, quả chín có nhiều vitamin.	` Nhận biết một số thực phẩm (quen thuộc; thông thường trong các nhóm thực phẩm (Trên tháp dinh dưỡng)	
16	5	Trẻ biết lựa chọn được một số thực phẩm khi được gọi tên nhóm: ` Thực phẩm giàu chất đạm: thịt, cá... ` Thực phẩm giàu vitamin và muối khoáng: rau, quả...	Nhận biết, phân loại một số thực phẩm thông thường theo 4 nhóm thực phẩm.	2

17	4	Trẻ nói được tên một số món ăn hàng ngày và dạng chế biến đơn giản của một số thực phẩm, món ăn.	Trẻ nói được tên một số món ăn hàng ngày và dạng chế biến đơn giản của một số thực phẩm, món ăn.	
18	5	Trẻ có thể luộc, nấu canh; thịt có thể luộc, rán, kho; gạo nấu cơm, nấu cháo...	Trẻ có thể luộc, nấu canh; thịt có thể luộc, rán, kho; gạo nấu cơm, nấu cháo...	
19	4	Trẻ biết ăn để cao lớn, khoẻ mạnh, thông minh và biết ăn nhiều loại thức ăn khác nhau để có đủ chất dinh dưỡng.	Trẻ biết ăn để cao lớn, khoẻ mạnh, thông minh và biết ăn nhiều loại thức ăn khác nhau để có đủ chất dinh dưỡng.	
20	5	Trẻ biết: ăn nhiều loại thức ăn, ăn chín, uống nước đun sôi để nguội; uống nhiều nước ngọt, nước có gas, ăn nhiều đồ ngọt dễ béo phì không có lợi cho sức khỏe.	Trẻ biết: ăn nhiều loại thức ăn, ăn chín, uống nước đun sôi để nguội; uống nhiều nước ngọt, nước có gas, ăn nhiều đồ ngọt dễ béo phì không có lợi cho sức khỏe.	2,6
21	4	Trẻ biết thực hiện được một số việc khi được nhắc nhở: ` Tự rửa tay bằng xà phòng. Tự lau mặt, đánh răng. ` Tự thay quần, áo khi bị ướt, bẩn.	Tập đánh răng, lau mặt. ' Rèn luyện thao tác rửa tay với xà phòng. ' Đi vệ sinh đúng nơi quy định.	
22	5	Trẻ biết thực hiện được một số việc đơn giản: ` Tự thay quần, áo khi bị ướt, bẩn và để vào nơi quy định. ` Đi vệ sinh đúng nơi quy định, biết đi xong dội/giặt nước cho sạch ` Trẻ biết rửa tay bằng xà phòng, sau khi đi vệ sinh và khi tay bẩn. Tự lau mặt.	Tập luyện kỹ năng: Đánh răng, lau mặt, rửa tay bằng xà phòng, tự thay quần áo. ' Đi vệ sinh đúng nơi quy định, sử dụng đồ dùng vệ sinh đúng cách.	2,3
23	4	` Trẻ biết tự cầm bát, thìa xúc ăn gọn gàng, không rơi vãi, đổ thức ăn.		3
24	5	` Trẻ biết sử dụng đồ dùng phục vụ ăn uống thành thạo	` Tập/ luyện kỹ năng sử dụng đồ dùng ăn uống đúng cách, thành thạo	
25	4	Trẻ có một số hành vi tốt trong ăn uống: ` Mời cô, mời bạn khi ăn; ăn từ tốn, nhai kỹ. ` Chấp nhận ăn rau và ăn nhiều loại thức ăn khác nhau...		1,2,6
26	5	` Không uống nước lã. Trẻ có một số hành vi và	` Tập luyện một số thói quen tốt về giữ gìn sức khỏe.	

		thói quen trong ăn uống: ` Mời cô, mời bạn khi ăn và ăn từ tốn. ` Không đùa nghịch, không làm đổ vãi thức ăn. ` Ăn nhiều loại thức ăn khác nhau. ` Không uống nước lã, ăn quà vặt ngoài đường		
27	4	Trẻ có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở: ` Vệ sinh răng miệng, đội mũ khi ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh, đi dép, giày khi đi học. ` Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt... ` Đi vệ sinh đúng nơi quy định. ` Bỏ rác đúng nơi quy định.	* 4, 5 tuổi: ` Lợi ích của việc giữ gìn vệ sinh thân thể, vệ sinh môi trường đối với sức khỏe con người. ` Nhận biết một số biểu hiện khi ốm (Cách phòng tránh đơn giản 4T, Nguyên nhân và cách phòng tránh 5T) * 4-5 tuổi: ` Lựa chọn/ và sử dụng trang phục phù hợp với thời tiết. ` Ích lợi của mặc trang phục phù hợp với thời tiết.	2,4,5,8
28	5	Trẻ có một số hành vi và thói quen tốt trong vệ sinh, phòng bệnh: ` Vệ sinh răng miệng: Sau khi ăn hoặc trước khi đi ngủ, sáng ngủ dậy. ` Ra nắng đội mũ: Đi tất, mặc áo ấm khi trời lạnh. ` Nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt... ` Che miệng khi ho, hắt hơi. ` Đi vệ sinh đúng nơi quy định. ` Bỏ rác đúng nơi quy định; không nhổ bậy ra lớp.		
29	4	Trẻ nhận ra bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng...là nguy hiểm không đến gần. biết không nên nghịch các vật sắc nhọn.	` Nhận biết và phòng tránh những vật dụng nguy hiểm đến tính mạng.	3
30	5	Trẻ biết bàn là, bếp điện, bếp lò đang đun, phích nước nóng... là những vật dụng nguy hiểm và nói được mối nguy hiểm khi đến gần; không nghịch các vật sắc, nhọn.		
31	4	Trẻ nhận ra những nơi như:		

		Hồ, ao, nương nước, suối, bể chứa nước...là nơi nguy hiểm, không được chơi gần.	Nhận biết và phòng tránh những nơi không an toàn đến tính mạng.	8
32	5	Trẻ biết những nơi như: hồ, ao, bể chứa nước, giếng, bụi rậm...là nguy hiểm và nói được mối nguy hiểm khi đến gần.		
33	4	Trẻ biết một số hành động nguy hiểm và phòng tránh khi được nhắc nhở: ` Không cưỡi đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt... ` Không ăn thức ăn có mùi ôi; không ăn lá, quả lạ... không uống rượu bia, cà phê; không tự ý uống thuốc khi không được phép của người lớn. ` Không được ra khỏi trường khi không được phép của cô giáo.	Nhận biết và phòng tránh những hành động nguy hiểm đến tính mạng.	2,3,6
34	5	` Trẻ nhận biết được nguy cơ không an toàn khi ăn uống và phòng tránh: ` Biết: cưỡi đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt dễ bị hóc sặc... ` Biết không tự ý uống thuốc. ` Biết: ăn thức ăn có mùi hôi; ăn lá, quả lạ dễ bị ngộ độc; uống rượu, bia, cà phê, hút thuốc lá không tốt cho sức khỏe.		
35	4	Trẻ nhận ra một số trường hợp nguy hiểm và gọi người giúp đỡ: ` Biết gọi người lớn khi gặp một số trường hợp khẩn cấp: cháy, có người rơi xuống nước, ngã chảy máu. ` Biết gọi người giúp đỡ khi bị lạc. nói được tên, địa chỉ gia đình, số điện thoại người thân khi cần thiết.		
36	5	Trẻ nhận biết được một số trường hợp không an toàn và	` Nhận biết một số trường hợp khẩn cấp và gọi người giúp đỡ	

		<p>gọi người giúp đỡ.</p> <p>` Biết gọi người lớn khi gặp trường hợp khẩn cấp: cháy, có bạn/ người rơi xuống nước, ngã chảy máu...</p> <p>` Biết tránh một số trường hợp không an toàn.:</p> <p>+ Khi người lạ bế ẵm, cho kẹo, bánh, uống nước ngọt, rủ đi chơi.</p> <p>+ Ra khỏi nhà, khu vực trường, lớp khi không được phép của người lớn, cô giáo</p> <p>` Biết được địa chỉ nơi ở, số điện thoại gia đình, người thân và khi bị lạc biết hỏi, gọi người lớn giúp đỡ.</p>		1,3,6,8
37	5	<p>Trẻ thực hiện đúng một số quy định ở trường, nơi công cộng về an toàn:</p> <p>` Sau giờ học về nhà ngay, không tự ý đi chơi.</p> <p>` Đi bộ trên hè: đi sang đường phải có người lớn dắt; đội mũ an toàn khi ngồi trên xe máy.</p> <p>` Không leo trèo cây, ban công, tường rào...</p>	` Một số quy định ở trường, nơi công cộng về an toàn	1,6,7
38	5	Trẻ biết giữ đầu tóc, quần áo gọn gàng	<p>` Tập luyện kỹ năng: Giữ đầu tóc, quần áo gọn gàng</p> <p>' Biết chải đầu, vuốt tóc khi tóc rối, chỉnh sửa và giữ gìn quần áo sạch sẽ, gọn gàng hoặc khi được cô giáo nhắc</p> <p>'Lựa chọn và sử dụng trang phục phù hợp với thời tiết. Ích lợi của mặc trang phục phù hợp với thời tiết. Ra nắng đội mũ nón.</p> <p>' Tự thay quần áo khi bị ướt bản để vào đúng nơi quy định.</p>	2

2. Lĩnh vực phát triển nhận thức

a) Khám phá khoa học

39	4	Trẻ quan tâm đến những thay đổi của sự vật, hiện tượng xung quanh với sự gợi ý, hướng dẫn của cô giáo như đặt câu hỏi về những thay đổi của sự vật, hiện tượng: Vì sao cây lại héo? Vì sao lá cây bị ướt?....	<p>* 4,5 T:</p> <p>` Chức năng các giác quan và các bộ phận khác của cơ thể.</p> <p>` Đặc điểm nổi bật, công dụng và cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi</p>	` Đặc điểm bên ngoài của con vật, cây, hoa, quả gần gũi, ích lợi và tác hại đối với con người.	6,7,8
40		Trẻ biết phối hợp các giác	` Cách chăm sóc và		

		quan để xem xét sự vật, hiện tượng như kết hợp nhìn, sờ, ngửi, nếm... để tìm hiểu đặc điểm của đối tượng có ở địa phương.	bảo vệ con vật, cây cối có ở địa phương ` Ích lợi của nước với đời sống con người, con vật, cây cối gần gũi có ở địa phương. ` Một vài đặc điểm, tính chất của đất, đá, cát, sỏi. * 4,5T: ` So sánh sự giống nhau và khác nhau (của 2-3 đồ dùng, đồ chơi 4t; của đồ dùng, đồ chơi và sự đa dạng của chúng 5T). ` Tên, đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông quen thuộc phù hợp với điều kiện sống của trẻ (4-5T) và phân loại theo (1-2; 2-3 dấu hiệu).		1,2,3,5,5,7,8
41		Trẻ biết làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán nội dung khám phá, kinh nghiệm trong cuộc sống thực tế của trẻ. Ví dụ: Pha màu/ đường/muối vào nước, dự đoán, quan sát, so sánh.			6,8
42		Trẻ có thể thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: xem sách, tranh ảnh, nhận xét và trò chuyện về đối tượng gần gũi với trẻ.			1,3,5,6,7,8
43		Trẻ có thể nhận xét, trò chuyện về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của các đối tượng được quan sát gần gũi với trẻ.			1,2,3,5,6,7,8
44		Trẻ tò mò tìm tòi, khám phá các sự vật, hiện tượng xung quanh gần gũi như chăm chú quan sát sự vật, hiện tượng (động vật, thực vật, hiện tượng tự nhiên) có ở địa phương; như đặt câu hỏi về sự vật, hiện tượng: Tại sao có mưa?...		Đặc điểm, ích lợi và tác hại của con vật, cây, hoa, quả. ` Quá trình phát triển của cây, con vật; điều kiện sống của một số loại cây, con vật. ` Sự thay đổi trong sinh hoạt của con người, con vật và cây theo mùa.	5,6,7,8
45	5	Trẻ biết phối hợp các giác quan để quan sát, xem xét và thảo luận về sự vật, hiện tượng như sử dụng các giác quan khác nhau để xem xét lá, hoa, quả... và thảo luận về đặc điểm của đối tượng gần gũi xung quanh trẻ.			
46		Trẻ biết làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán, nhận xét và thảo luận nội dung khám phá xung quanh môi trường sống của trẻ. Ví dụ: Thử nghiệm gieo hạt/ trồng cây được tưới nước và			

		không tưới, theo dõi và so sánh sự phát triển.	<ul style="list-style-type: none"> • Một số đặc điểm, tính chất của nước. 		
47		Trẻ biết thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: xem sách tranh ảnh, băng hình, trò chuyện và thảo luận về đối tượng có ở địa phương.	<ul style="list-style-type: none"> • Nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước và cách bảo vệ nguồn nước (Sông, suối, ao, bể nước...) 		1,3,5,6,7,8
48		Trẻ biết nhận xét, thảo luận về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của các đối tượng được quan sát về đối tượng gần gũi với trẻ.	<ul style="list-style-type: none"> • Không khí, các nguồn ánh sáng và sự cần thiết của nó với cuộc sống con người, động vật và thực vật 		1,2,3,5,6,7,8
49	4	Trẻ biết phân loại các đối tượng theo một hoặc hai dấu hiệu.	<ul style="list-style-type: none"> • Phân loại đồ dùng, đồ chơi (theo một dấu hiệu nổi bật ; 1 - 2; 2 - 3 dấu hiệu) • Phân loại cây, hoa, quả, con vật theo (1 - 2; 2 - 3 dấu hiệu) 		
50	5	Trẻ biết phân loại các đối tượng (có ở địa phương) theo những dấu hiệu khác nhau.	<ul style="list-style-type: none"> • Loại một đối tượng không cùng nhóm. 		1,2,3,5,6,7,8
51		Trẻ có khả năng loại một đối tượng (có ở địa phương) không cùng nhóm với các đối tượng còn lại.			1,2,3,5,6,7,8
52	4	Trẻ biết nhận xét được một số mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng gần gũi với trẻ. Ví dụ: “Cho thêm đường/ muối nên nước ngọt/mặn hơn”.	<ul style="list-style-type: none"> • Một số mối liên hệ đơn giản giữa đặc điểm cấu tạo với cách sử dụng của đồ dùng, đồ chơi quen thuộc. • Quan sát, phán đoán mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây với môi trường sống. 		1,5,6,8
53	5	Trẻ biết nhận xét được mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng gần gũi với trẻ. Ví dụ: “Nắp cốc có những giọt nước do nước nóng bốc hơi”.			
54	4	Trẻ biết sử dụng cách thức thích hợp để giải quyết vấn đề đơn giản. Ví dụ: Làm cho ván dốc hơn để ô tô đồ chơi chạy nhanh hơn.	Thực hiện thông qua các nội dung giáo dục khác.		7
55	5	Trẻ biết giải quyết vấn đề đơn giản bằng các cách khác nhau.			
56	4	Trẻ biết thể hiện một số hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình...	Thực hiện thông qua các nội dung giáo dục của hoạt động vui chơi, âm nhạc, tạo hình.		1,5,6

57	5	Trẻ biết thể hiện hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình...		
b) Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán				
58	4	Trẻ biết quan tâm đến chữ số, số lượng như thích đếm các vật ở xung quanh, hỏi: bao nhiêu? là số mấy?...	* 4,5 T: ` Đếm trên đối tượng/đếm trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng.	1,3,5,6,7,9
59		Trẻ biết đếm trên đối tượng trong phạm vi 10.		
60		Trẻ biết so sánh số lượng của hai nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn.		
61	5	Trẻ biết quan tâm đến các con số như thích nói về số lượng và đếm, hỏi: bao nhiêu? đây là mấy?...	Ghép thành cặp những đối tượng có mối liên quan	1,3,5,6,7,9
62		Trẻ biết đếm trên đối tượng trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng.		
63		Trẻ biết so sánh số lượng của hai nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được kết quả: bằng nhau, nhiều nhất, ít hơn, ít nhất.		
64	4	Trẻ có thể sử dụng các số từ 1-5 để chỉ số lượng, số thứ tự.	` Chữ số, số lượng và số thứ tự trong phạm vi (5;10)	1,3,5,6,7,9
65	5	Trẻ nhận biết các số từ 5 - 10 và sử dụng các số đó để chỉ số lượng, số thứ tự.		
66	4	Trẻ biết gộp hai nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5, đếm và nói kết quả.	` Gộp hai nhóm đối tượng và đếm. ` Tách một nhóm đối tượng thành các nhóm nhỏ hơn.	3,6,7,9
67		Trẻ biết tách một nhóm đối tượng thành hai nhóm nhỏ hơn.		
68	5	Trẻ biết gộp các nhóm đối tượng trong phạm vi 10 và đếm.	` Gộp/tách các nhóm đối tượng bằng các cách khác nhau và đếm.	
69		Trẻ biết tách một nhóm đối tượng trong phạm vi 10 thành hai nhóm bằng các cách khác nhau.		

70	4	Trẻ nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hằng ngày.	Nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hằng ngày (Số nhà, biển số xe,...)	3,7
71	5	Trẻ nhận biết các con số được sử dụng trong cuộc sống hằng ngày.		
72	4	Trẻ nhận ra quy tắc sắp xếp của ít nhất 3 đối tượng và sao chép lại	` So sánh, phát hiện quy tắc sắp xếp và sắp xếp theo quy tắc. Tạo ra quy tắc sắp xếp.	4
73	5	Biết sắp xếp các đối tượng theo trình tự nhất định theo yêu cầu.		
74		Trẻ nhận ra quy tắc sắp xếp (mẫu) và sao chép lại.		
75		Trẻ biết sáng tạo ra mẫu sắp xếp và tiếp tục sắp xếp		
76	4	Trẻ biết sử dụng được dụng cụ để đo độ dài, dung tích của 2 đối tượng, nói kết quả đo và so sánh.	" Đo độ dài một vật bằng một đơn vị đo. ` Đo dung tích bằng một đơn vị đo	5,8
77	5	Trẻ sử dụng được một số dụng cụ để đo, đong và so sánh, nói kết quả.	Đo độ dài các vật, so sánh và diễn đạt kết quả đo. ` Đo dung tích các vật, so sánh và diễn đạt kết quả đo.	
78	4	Trẻ có khả năng chỉ ra các điểm giống, khác nhau giữa hai hình (tròn và tam giác, vuông và chữ nhật...)	* 4,5 tuổi: " Chắp ghép các hình học để tạo thành các hình mới theo ý thích và theo yêu cầu. ` So sánh sự khác nhau và giống nhau của các hình: hình vuông, hình tam giác, hình tròn, hình chữ nhật .	
79		Trẻ biết sử dụng các vật liệu khác nhau để tạo ra các hình đơn giản		
80	5	Trẻ biết gọi tên và chỉ ra các điểm giống, khác nhau giữa hai khối cầu và trụ, khối vuông và khối chữ nhật.	` Tạo ra một số hình hình học bằng các cách khác nhau. ` Nhận biết, gọi tên khối cầu, khối vuông, khối chữ nhật, khối trụ và nhận dạng các khối đó trong thực tế.	5,7
81	4	Trẻ biết sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật so với người khác.	` Xác định vị trí của đồ vật so với bản thân trẻ và so với bạn khác (phía trước - phía sau, phía trên - phía dưới, phía phải - phía trái). (5T: Với một vật nào đó làm chuẩn)	2
82	5	Trẻ biết sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật so với vật làm chuẩn.		
83	4	Trẻ biết mô tả các sự kiện xảy ra theo trình tự thời gian trong ngày.	` Nhận biết các buổi: sáng, trưa, chiều, tối.	8
84	5	Trẻ biết gọi đúng tên các thứ trong tuần, các mùa trong năm.	` Gọi tên các thứ trong tuần; các mùa trong năm	

C) Khám phá xã hội

85	4	Trẻ nói họ và tên, tuổi, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện	` Họ tên, tuổi/ giới tính, đặc điểm bên ngoài, sở thích của bản thân (Giáo dục giới và giới tính, bình đẳng giới, công bằng giới...)	2
86	5	Trẻ nói đúng họ, tên, ngày sinh, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện.	` Họ tên, ngày sinh giới tính, đặc điểm bên ngoài, sở thích của bản thân (giáo dục giới và giới tính, bình đẳng giới, công bằng giới...) và vị trí của trẻ trong gia đình.	2,3
87	4	Trẻ nói được họ, tên và công việc của bố, mẹ các thành viên trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình.	' Họ tên, công việc của bố mẹ, những người thân trong gia đình và công việc của họ. Một số nhu cầu của gia đình. Địa chỉ gia đình.	3
88		Trẻ nói được địa chỉ của gia đình (tên bản, xã, tỉnh) khi được hỏi trò chuyện.		
89	5	Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính, công việc hàng ngày của các thành viên trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình.	' Các thành viên trong gia đình, nghề nghiệp của bố, mẹ; sở thích (ăn uống, các hoạt động....) của các thành viên trong gia đình; Quy mô gia đình (gia đình nhỏ, gia đình lớn). Nhu cầu của gia đình. Địa chỉ gia đình.	3
90		Trẻ nói địa chỉ gia đình mình (tên bản, xã, tỉnh) , số điện thoại (nếu có)...khi được hỏi trò chuyện.		
91	4	Trẻ nói đúng tên và địa chỉ của trường, lớp khi được hỏi, trò chuyện.	" Tên, địa chỉ của trường lớp. Tên và công việc của cô giáo và các bác ở trường (điểm trường). " Họ tên và một vài đặc điểm của các bạn; các hoạt động của trẻ ở trường, lớp.	1
92		Trẻ nói được tên, một số công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện.		
93		Trẻ nói được tên và một vài đặc điểm của các bạn trong lớp khi được hỏi, trò chuyện.		1
94	5	Trẻ nói được tên, địa chỉ và mô tả một số đặc điểm nổi bật của trường, lớp khi được hỏi, trò chuyện.	` Những đặc điểm nổi bật của trường, lớp mầm non; công việc của các cô bác trong trường (điểm trường) " Đặc điểm, sở thích của các bạn (ăn uống, khả năng của bản thân...); Các hoạt động của trẻ ở trường, lớp.	1
95		Trẻ nói được tên, công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường (điểm trường) khi được hỏi,		

		trò chuyện.		
96		Trẻ nói được họ tên và đặc điểm của các bạn trong lớp, khi được hỏi, trò chuyện.		
97	4	Trẻ kể được tên, công việc, công cụ, sản phẩm/ ích lợi...của một số nghề khi được hỏi, trò chuyện.	` Tên gọi, công cụ, sản phẩm, các hoạt động và ý nghĩa của các nghề phổ biến, nghề truyền thống của địa phương. Nghề giáo viên, nghề bộ đội, nghề nông, nghề y... Nghề truyền thống: Nghề dệt thổ cẩm, đan lát....của địa phương.	4
98	5	Trẻ biết nói đặc điểm và sự khác nhau của một số nghề. ví dụ: nói "nghề nông làm ra lúa gạo, nghề xây dựng xây nên những ngôi nhà mới..."		
99	4	Trẻ biết kể tên và nói đặc điểm của một số ngày lễ hội.	` Đặc điểm nổi bật của một số di tích lịch sử (Đài tưởng niệm các anh hùng liệt sĩ Xã Pa Thom, hầm Đờ cát, Đồi A1...) danh lam, thắng cảnh (Thủy điện nậm núa, động Pa Thom...), ngày lễ hội (Ngày khai giảng, tết trung thu tết hoa của dân tộc Cống, tết lúa mới của dân tộc Lào, Khơ Mú...) sự kiện văn hóa của quê hương, đất nước.	1,2,4,6,7 , 8,9
100		Trẻ có thể kể tên và nêu một vài đặc điểm của cảnh đẹp, di tích lịch sử ở địa phương.		
101		Trẻ biết kể tên một số lễ hội và nói về hoạt động nổi bật của những dịp lễ hội. ví dụ nói: "Ngày quốc khánh (ngày 2/9) cả phố em treo cờ, bố mẹ được nghỉ làm và cho em đi chơi siêu thị..."		
102	5	Trẻ biết kể tên và nêu một vài nét đặc trưng của danh lam, thắng cảnh, di tích lịch sử của quê hương, đất nước		

3. Lĩnh vực phát triển ngôn ngữ

103	4	Trẻ thực hiện được 2-3 yêu cầu liên tiếp, ví dụ "Cháu hãy lấy hình tròn màu đỏ gắn vào bông hoa màu vàng"	` Hiểu và làm theo (yêu cầu đơn giản; 2-3 yêu cầu; 2-3 yêu cầu liên tiếp)	4
104	5	Trẻ thực hiện được các yêu cầu trong hoạt động tập thể, ví dụ "Các bạn có tên bắt đầu bằng chữ cái T đứng sang bên phải, Các bạn có tên bắt đầu bằng chữ H đứng sang bên trái",...		
105	4	Trẻ hiểu nghĩa từ khái quát: Rau, quả, con vật, đồ gỗ...	` Hiểu các từ chỉ đặc điểm, tính chất, công cụ và các từ biểu cảm.	1,3,5,6,7
106	5	Trẻ có khả năng hiểu nghĩa từ khái quát: Phương tiện giao thông, động vật, thực	` Hiểu các từ khái quát, từ trái nghĩa.	

		vật, đồ dùng (Đồ dùng gia đình, đồ dùng học tập...)			
107	4	Trẻ biết lắng nghe và trao đổi với người đối thoại.		Trả lời và đặt các câu hỏi: "Ai?"; "Cái gì?"; "Ở đâu?"; "Khi nào?" "Để làm gì?"	
108	5	Trẻ biết lắng nghe và nhận xét ý kiến của người đối thoại	* 4,5 T: Nghe hiểu nội dung các câu đơn, câu mở rộng (câu phức 4,5T)	` Trả lời và đặt các câu hỏi về nguyên nhân, so sánh: "Tại sao?"; "Có gì giống nhau?"; "Có gì khác nhau?"; "Do đâu mà có?". ` Đặt các câu hỏi: "Tại sao?"; "Như thế nào?"; "Làm bằng gì?".	3,5,6,7
109		Trẻ nói rõ để người nghe có thể hiểu được.			
110	4	Trẻ có thể sử dụng được các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm...			1->9
111		Trẻ có khả năng kể rõ ràng, có trình tự về sự việc, hiện tượng nào đó để người nghe có thể hiểu được.	` Phát âm các tiếng (của tiếng việt; 4T có chứa các âm khó; 5T có phụ âm đầu, phụ âm cuối gần giống nhau và các thanh điệu).		
112	5	Trẻ sử dụng được các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm...phù hợp với ngữ cảnh.			1->9
113	4	Trẻ có thể sử dụng được các loại câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định.	Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân bằng các câu đơn (câu đơn mở rộng: câu đơn ghép)		
114	5	Trẻ dùng được câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định, câu mệnh lệnh...	Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân rõ ràng, dễ hiểu bằng các câu đơn, câu đơn ghép khác nhau.		
115	4	Trẻ có khả năng kể lại sự việc theo trình tự.			
116	5	Trẻ có thể miêu tả sự việc với một số thông tin về hành động, tính cách, trạng thái...của nhân vật.	Kể lại sự việc (có nhiều tình tiết 4T; theo trình tự 5T)		6
117	4	Trẻ đọc thuộc bài thơ, ca dao, đồng dao của địa phương, mang đặc trưng của địa phương.	` Nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc phù hợp với độ tuổi ` Nghe các bài hát, bài thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, câu đố, hò, vè phù hợp với độ tuổi.		
118	5	Trẻ nghe hiểu nội dung câu chuyện, thơ, đồng dao, ca	` Đọc thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, hò		1->9

		dao dành cho lứa tuổi của trẻ.	về.	
119		Trẻ biết đọc diễn cảm bài thơ, cao dao, đồng dao..		
120	4	Trẻ biết cách kể lại truyện có mở đầu và kết thúc.	` Kể lại truyện đã được nghe (Theo trình tự 5T)	2,3,4,5,6,9
121		Trẻ biết kể lại chuyện đã được nghe theo trình tự nhất định		9
122	5	Trẻ có khả năng kể có thay đổi một vài tình tiết như thay tên nhân vật, thay đổi kết thúc, thêm bớt sự kiện...trong nội dung truyện.	` Kể chuyện sáng tạo	
123	4	Trẻ có khả năng bắt trước giọng nói, điệu bộ của nhân vật trong truyện.		5
124	5	Trẻ có khả năng đóng được vai của nhân vật trong truyện.	` Đóng kịch	5
125	4	Trẻ biết điều chỉnh giọng nói phù hợp với hoàn cảnh khi được nhắc nhở.	` Nói và thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh giao tiếp.	
126	5	Trẻ biết điều chỉnh giọng nói phù hợp với ngữ cảnh.		3
127	4	Trẻ biết sử dụng các từ như mời cô, mời bạn, cảm ơn, xin lỗi trong giao tiếp.	` Sử dụng các từ biểu thị sự lễ phép	
128	5	Trẻ biết sử dụng các từ: " cảm ơn"; "Xin lỗi"; "Xin phép"; " Thừa"; "Dạ"; " Vâng"...phù hợp với tình huống.		" Sử dụng các từ biểu cảm, hình tượng.
129		Trẻ biết chọn sách để xem.	* 4,5T:	
130	4	Trẻ biết cầm sách đúng chiều và giở từng trang để xem tranh ảnh. "Đọc" sách theo tranh minh họa ("Đọc vẹt")	` Xem và đọc các loại sách khác nhau. ` Làm quen với cách đọc và viết tiếng việt: + Hướng đọc, viết: Từ trái sang phải, từ dòng trên xuống dòng dưới.	
131		Trẻ biết chọn được sách để "đọc" và xem.		1,3,5,6,7,9
132	5	Trẻ biết cách "đọc sách" từ trái sang phải, từ trên xuống dưới, từ đầu sách đến cuối sách.	+ Hướng viết của các nét chữ; đọc ngắt nghỉ sau các dấu	
133		Trẻ có hành vi giữ gìn, bảo vệ sách	` Giữ gìn (Bảo vệ 4-5T) sách. * 4-5 T:	

			` Phân biệt phần mở đầu kết thúc của sách. ` "Đọc" truyện qua các tranh vẽ.		
134	4	Trẻ có thể mô tả hành động của các nhân vật trong tranh.	" Đọc" truyện qua các tranh vẽ.		3,4,5
135	5	Trẻ biết kể truyện theo tranh minh họa và kinh nghiệm của bản thân.			
136	4	Trẻ có thể nhận ra ký hiệu thông thường trong cuộc sống: Nhà vệ sinh, cấm lửa, nơi nguy hiểm...	* 4,5T: Làm quen với một số ký hiệu thông thường trong cuộc sống (Nhà vệ sinh, lối ra vào, nơi nguy hiểm, biển báo giao thông: đường cho người đi bộ...)		1,7
137	5	Trẻ có khả năng nhận ra được ký hiệu thông thường: Nhà vệ sinh, cấm lửa, nơi nguy hiểm, lối ra-vào, biển báo giao thông...			
138	4	Trẻ có khả năng sử dụng ký hiệu để "Viết"; tên làm vé tàu, thiệp chúc mừng...	` Tập tô, tập đồ các nét chữ. ` Nhận dạng chữ cái (1 số chữ cái, các chữ cái).		3,4,7,9
139		Trẻ biết nhận dạng 10-15 chữ cái trong bảng chữ cái tiếng việt.			
140	5	Trẻ biết tô, đồ các nét chữ, sao chép một số kí hiệu, chữ cái, tên của mình.		` Sao chép một số kí hiệu, chữ cái, tên của mình.	1->9
141		Trẻ biết nhận dạng các chữ cái trong bảng chữ cái tiếng việt.			
4. Lĩnh vực phát triển tình cảm và kỹ năng xã hội					
142	4	Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân, tên bố, tên mẹ.	` Tên, tuổi, giới tính		2,3
143	5	Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân, tên bố, tên mẹ, địa chỉ nhà hoặc điện thoại.	Thực hiện thông qua nội dung khám phá xã hội (lĩnh vực PT nhận thức)		2,3
144	4	Trẻ nói được điều bé thích, không thích, những việc gì bé có thể làm được.	` Sở thích, khả năng của bản thân.		2
145		Trẻ tự chọn đồ chơi, trò chơi theo ý thích.			
146	5	Trẻ nói được điều bé thích, không thích, những việc gì bé có thể làm được và việc bé không làm được.			
147		Trẻ nói được mình có điểm gì giống và khác bạn (Dáng		` Điểm giống khác nhau của mình với	2

		vẽ bên ngoài, giới tính, sở thích và khả năng).		người khác.	
148		Trẻ biết mình là con/cháu/anh/chị/ em trong gia đình.		` Vị trí và trách nhiệm của bản thân trong gia đình và lớp học.	1,3
149		Trẻ biết vâng lời, giúp đỡ bố mẹ, cô giáo những việc vừa sức.			
150		Trẻ cố gắng tự hoàn thành công việc được giao.		` Chủ động và độc lập trong một số hoạt động. " Mạnh dạn tự tin bày tỏ ý kiến.	1
151		Trẻ biết tự làm một số việc đơn giản hàng ngày (Vệ sinh cá nhân, trực nhật, chơi...)	Thực hiện công việc đơn giản hằng ngày (Trực nhật, xếp dọn đồ chơi...)		
152	4	Trẻ cố gắng hoàn thành công việc được giao (trực nhật, dọn đồ chơi...)			5
153	4	Trẻ có thể nhận biết cảm xúc : vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên qua nét mặt, lời nói, cử chỉ qua tranh, ảnh.	* 4,5 tuổi: ` Nhận biết một số trạng thái cảm xúc (Vui, buồn, sợ hãi, tức giận/ngạc nhiên/ xấu hổ) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói * 4,5 tuổi: Nhận biết một số trạng thái cảm xúc (qua tranh ảnh; 5T âm nhạc)		2
154	5	Trẻ nhận biết được một số trạng thái cảm xúc : vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ... qua tranh, qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói của người khác.			
155	4	Trẻ biết biểu lộ một số cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên.	` Biểu lộ trạng thái cảm xúc qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói; trò chơi; hát, vận động.	` Biểu lộ trạng thái cảm xúc, tình cảm phù hợp qua cử chỉ, giọng nói; trò chơi; hát, vận động; vẽ, nặn, xếp hình.	2,3
156	5	Trẻ biết biểu lộ cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ.	` Bày tỏ tình cảm phù hợp với trạng thái cảm xúc của người khác trong các tình huống giao tiếp khác nhau.		
157		Trẻ biết an ủi và chia vui với người thân và bạn bè.	Mối liên hệ giữa hành vi của trẻ và cảm xúc của người khác.		
158		Trẻ có thể nói được khả năng và sở thích của bạn bè và người thân	` Khả năng và sở thích của bạn bè và người thân		
159	4	Trẻ nhận ra hình ảnh Bác Hồ, lăng Bác Hồ.	* 4,5 tuổi: - Kính yêu Bác Hồ - Quan tâm đến cảnh đẹp, lễ hội Thủy điện Nậm Núa, động Pa Thom, di tích lịch sử Đài tưởng niệm các anh hùng liệt sĩ xã Pa Thom, hầm Đờ Cát, đồi A1... của địa phương, quê hương, đất nước.		
160		Trẻ thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ.			
161	5	Trẻ nhận ra hình ảnh Bác Hồ			

		và một số địa điểm gắn với hoạt động của Bác Hồ (Chỗ ở, nơi làm việc..).			9
162		Trẻ biết thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ.			
163	4	Trẻ biết một vài cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước.	* 4,5 Tuổi: ` Quan tâm đến di tích lịch sử Đài tưởng niệm các anh hùng liệt sĩ xã Pa Thơm, hầm Đờ Cát, đồi A1.... Của địa phương, quê hương, đất nước.		6,9
164	5	Trẻ biết một vài cảnh đẹp, di tích lịch sử, lễ hội và một vài nét văn hóa truyền thống (Trang phục, món ăn..) của quê hương, đất nước			
165	4	Trẻ có khả năng thực hiện được một số quy định ở lớp và gia đình: Sau khi chơi biết cất đồ chơi vào nơi quy định, giờ ngủ không làm ồn, vâng lời ông bà, bố mẹ.	* 4, 5T: ` Một số quy định ở lớp và gia đình (để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ) * 4,5T: Một số quy định nơi công cộng (Trật tự khi ăn, khi ngủ; đi bên phải lề đường). ` Nhận biết/ Phân biệt/Nhận xét và tỏ thái độ với hành vi "đúng" - "Sai"; "Tốt" - " Xấu".		1,3,7
166	5	Trẻ thực hiện được một số quy định ở lớp và gia đình và nơi công cộng: Sau khi chơi biết cất đồ chơi vào nơi quy định, không làm ồn nơi công cộng, vâng lời ông bà, bố mẹ, anh chị, muốn đi chơi phải xin phép.			
167	4	Trẻ biết nói lời cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi lễ phép	` Sử dụng lời nói và cử chỉ lễ phép (lịch sự 5T)		1,3
168	5				
169	4	Trẻ chú ý nghe khi cô, bạn nói	` Lắng nghe khi cô, bạn nói		1
170	5	Trẻ chú ý nghe khi cô, bạn nói, không ngắt lời người khác.	` Lắng nghe ý kiến của người khác		
171	4	Trẻ biết trao đổi, thỏa thuận với bạn cùng thực hiện hoạt động chung (Chơi, trực nhật..)	` Quan tâm giúp đỡ bạn (Chia sẻ 5T)	Hợp tác với bạn	4,8
172	5	Trẻ biết lắng nghe ý kiến, trao đổi, thỏa thuận, chia sẻ kinh nghiệm với bạn.			
173	4	Trẻ biết chờ đến lượt khi được nhắc nhở.	` Chờ đến lượt.		3,5,7

174		Trẻ biết chờ đến lượt.		
175	5	Trẻ biết tìm cách giải quyết mâu thuẫn (Dùng lời, nhờ sự can thiệp của người khác, chấp nhận nhường nhịn).	` Tôn trọng, hợp tác, chấp nhận.	4,6,8
176	4	Trẻ thích chăm sóc cây, con vật quen thuộc.	` Bảo vệ, chăm sóc con vật và cây cối.	5,6
177	5			
178	4	Trẻ không bẻ cành, ngắt hoa.	Phân biệt hành vi "đúng"- "sai", "tốt"- "xấu".	5
179	5	Trẻ biết nhắc nhở người khác giữ gìn vệ sinh môi trường (không vứt rác bừa bãi, bẻ cành, ngắt hoa..).	" Nhận xét và tỏ thái độ với hành vi "đúng"- "sai", "tốt"- "xấu". ` Giữ gìn vệ sinh môi trường.	6, 8
180	4	Trẻ biết bỏ rác đúng nơi quy định.	" Giữ gìn vệ sinh môi trường.	1,8
181	5			
182	4	Trẻ biết không để tràn nước khi rửa tay, tắt quạt, tắt điện khi ra khỏi phòng	* 4,5T: ` Tiết kiệm điện nước.	3,8
183	5	Trẻ biết tiết kiệm trong sinh hoạt: tắt quạt, tắt điện khi ra khỏi phòng, khóa vòi nước sau khi dùng, không để thừa thức ăn.		
184		Trẻ mạnh dạn nói ý kiến của bản thân		7

5. Lĩnh vực phát triển thẩm mỹ

185	4	Trẻ vui sướng, vỗ tay, làm động tác mô phỏng và sử dụng các từ gọi cảm nói lên cảm nhận của mình khi nghe các âm thanh gọi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng	` Bộc lộ cảm xúc khi nghe âm thanh gọi cảm, các bài hát, bản nhạc gần gũi và ngắm nhìn vẻ đẹp nổi bật của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật.	6,8
186		Trẻ thích thú, ngắm nhìn, chỉ, sờ và sử dụng các từ gọi cảm nói lên cảm xúc của mình trước vẻ đẹp nổi bật (về màu sắc, hình dáng...) của các tác phẩm tạo hình.		
187	5	Trẻ tán thưởng, tự khám phá, bắt chước âm thanh, dáng điệu và sử dụng các từ gọi cảm nói lên cảm xúc của mình khi nghe các âm thanh gọi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng	" Thể hiện thái độ, tình cảm khi nghe âm thanh gọi cảm, các bài hát, bản nhạc và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật.	
188		Trẻ thích thú, ngắm nhìn,		

		chỉ, sờ và sử dụng các từ gọi cảm nói lên cảm xúc của mình trước vẻ đẹp nổi bật (về màu sắc, hình dáng...) của các tác phẩm tạo hình.			
189	4	Trẻ chú ý nghe, thích thú (hát, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư) theo bài hát, bản nhạc. thích nghe và đọc thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, thích nghe và kể câu chuyện.	` Nghe và nhận ra/ nhận biết các thể loại âm nhạc khác nhau (nhạc thiếu nhi, dân ca/ 5T: nhạc cổ điển)		1->9
190	5	Trẻ chăm chú lắng nghe và hưởng ứng cảm xúc (hát theo, nhún nhảy, lắc lư thể hiện động tác minh họa phù hợp) theo bài hát, bản nhạc; thích nghe và đọc thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ; thích nghe và kể câu chuyện.		` Nghe và nhận ra sắc thái (Vui, buồn, tình cảm tha thiết) của các bài hát, bản nhạc.	
191	4	Trẻ có khả năng hát đúng giai điệu, lời ca, hát rõ lời và thể hiện sắc thái của bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ...	‘ 4-5T: Hát đúng giai điệu, lời ca bài hát ` 4-5T: Thể hiện sắc thái, tình cảm của bài hát		1->9
192	5	Trẻ biết hát đúng giai điệu, lời ca, hát diễn cảm phù hợp với sắc thái của bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ, cử chỉ...			
193	4	Trẻ có thể vận động nhịp nhàng theo nhịp điệu các bài hát, bản nhạc với các hình thức (Vỗ tay theo nhịp, tiết tấu, múa).	*4,5T: " Vận động theo nhịp điệu của các bài hát, bản nhạc (đơn giản; 4+5T nhịp nhàng " Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách, nhịp. (4,5T theo tiết tấu).		1->9
194	5	Trẻ vận động nhịp nhàng phù hợp với sắc thái, nhịp điệu bài hát, bản nhạc với các hình thức (Vỗ tay theo các loại tiết tấu, múa).		` Thể hiện sắc thái phù hợp với các bài hát, bản nhạc.	
195	4	Trẻ có thể phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm.	` Phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu trong thiên nhiên để tạo ra các sản phẩm.		8,9
196	5	Trẻ biết phối hợp và lựa chọn các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu thiên nhiên để tạo ra sản phẩm.	` Lựa chọn, phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu trong thiên nhiên, phế liệu để tạo ra các sản phẩm.		
197	4	Trẻ có kỹ năng vẽ phối hợp được các nét xiên, ngang, cong tròn tạo thành bức	` Sử dụng một số kỹ năng vẽ để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng, đường nét)		

		tranh có màu sắc và bố cục.		9
198	5	Trẻ phối hợp các kỹ năng vẽ để tạo thành bức tranh có màu sắc hài hòa, bố cục cân đối.	Phối hợp các kỹ năng vẽ để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/ đường nét và bố cục.	
199	4	Trẻ có kỹ năng xé, cắt theo đường thẳng, đường cong, và dán thành sản phẩm có màu sắc, bố cục.	` Sử dụng một số kỹ năng cắt, xé dán để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng, đường nét	
200	5	Trẻ phối hợp các kỹ năng cắt, xé dán để tạo thành bức tranh có màu sắc hài hòa, bố cục cân đối.	Phối hợp các kỹ năng cắt, xé dán để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/ đường nét và bố cục.	5,6,8,9
201	4	Trẻ có kỹ năng làm lồi, lõm, đồ bẹt, bẻ lồi, vuốt nhọn, uốn cong đất nặn thành sản phẩm có nhiều chi tiết	` Sử dụng một số kỹ năng nặn để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng, đường nét)	
202	5	Trẻ biết phối hợp các kỹ năng nặn để tạo thành sản phẩm có bố cục cân đối.	Phối hợp các kỹ năng nặn để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước/hình dáng/ đường nét và bố cục.	1,4,6
203	4	Trẻ biết phối hợp các kỹ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc khác nhau.	` Sử dụng một số kỹ năng xếp hình để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng, đường nét)	9
204	5	Trẻ biết phối hợp các kỹ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc hài hòa, bố cục cân đối.	Phối hợp các kỹ năng xếp hình để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/ đường nét và bố cục.	
205	4	Trẻ biết nhận xét được các sản phẩm tạo hình về màu sắc, đường nét, hình dáng.	` Nhận xét sản phẩm tạo hình;(4T: nhận xét sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng/ đường nét, (bố cục 5T)	7,9
206	5	Trẻ biết nhận xét các sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng, bố cục.		
207	4	Trẻ có thể lựa chọn và thể hiện hình thức vận động theo bài hát, bản nhạc.	` Lựa chọn, thể hiện các hình thức vận động theo nhạc. ` Lựa chọn dụng cụ âm nhạc để gõ đệm theo nhịp điệu bài hát.	6,8
208		Trẻ biết lựa chọn dụng cụ để gõ đệm theo nhịp điệu, tiết tấu bài hát.		
209	5	Trẻ có khả năng tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động, hát theo các bản nhạc, bài hát yêu thích.	` Tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động theo các bài hát, bản nhạc yêu thích. ` Đặt lời theo giai điệu một bài hát, bản nhạc quen thuộc (Một câu hoặc một đoạn).	7
210		Trẻ có khả năng gõ đệm bằng dụng cụ theo tiết tấu tự chọn.		

211	4	Trẻ biết nói lên ý tưởng và tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích.	Nói lên ý tưởng tạo hình của mình.	Tự chọn dụng cụ, nguyên vật liệu để tạo ra sản phẩm theo ý thích.	9
212	5			Tìm kiếm, lựa chọn các dụng cụ, nguyên vật liệu phù hợp để tạo ra sản phẩm theo ý thích.	
213	4	Biết đặt tên cho sản phẩm tạo hình.	Đặt tên cho sản phẩm của mình.		7,9
214	5				

II. DỰ KIẾN THỰC HIỆN CÁC CHỦ ĐỀ VÀ THỜI GIAN THỰC HIỆN : NĂM HỌC 2025 - 2026

Thời gian (Tháng, từ ngày... đến ngày...)	STT	Chủ đề	Ngày/tháng	Chủ đề nhánh	Số tuần	Lễ /hội	Điều chỉnh bổ sung
Tháng 9 Từ 8/9-19/9/2025	1	Trường Mầm non Pa Thơm	8/9 - 12/9	Trường mầm non của bé	1		3
			15/9-19/9	Lớp học, đồ dùng, đồ chơi của bé	1		
			22/9 - 26/9	Lớp học, đồ dùng, đồ chơi của bé	1		
Tháng 10 Từ 22/9 - 17/10/2025	2	Bé biết gì về bản thân - tết trung thu	29/9 - 3/10	Bé giới thiệu về mình	1	Bé vui đón tết trung thu 15/8 âm lịch	4
			6/10 - 10/10	Cơ thể kỳ diệu của bé	1		
			13/10 - 17/10	Bé vui tết Trung thu	1		
			20/10 - 24/10	Bé cần gì để lớn lên và khỏe mạnh	1		
Tháng 10+11 Từ 20/10-7/11/2025	3	Tổ ấm Gia đình	27/10 - 31/10	Gia đình và những người thân yêu của bé	1		3
			03/11 - 7/11	Ngôi nhà của bé	1		
			10/11 - 14/11	Đồ dùng trong gia đình bé	1		
Tháng 11+12 Từ 10/11-5/12/2025	4	Các nghề phổ biến - Ngày hội của cô giáo	17/11 - 21/11	Ngày hội của cô giáo	1	Ngày 20/11	4
			24/11 - 28/11	Nghề truyền thống ở địa phương	1		
			01/12 - 5/12	Bác thợ xây	1		

			8/12 - 12/12	Một số nghề phổ biến trong XH	1		
Tháng 12+01 Từ 8/12 - 9/01/2026	5	Thế giới động vật - ngày 22/12	15/12 - 19/12	Động vật nuôi trong gia đình	1	Tết dương lịch - ngày 22/12	5
			22/12 - 26/12	Ngày TLQĐNDVN 22/12	1		
			29/12 - 2/1	Động vật sống trong rừng	1		
			05/01 - 9/01	Động vật dưới nước (KT Kỳ I)	1		
			12/01 - 16/01	Côn trùng - chim	1		
Tháng 01 + 02 Từ 19/01- 27/02	6	Thế giới thực vật - Tết và mùa xuân	19/01- 23/01	Bé vui đón tết và mùa xuân	1	Nghỉ tết nguyên đán	5
			26/01 -30/01	Một số loại quả	1		
			02/02 -06/02	Cây xanh - sự phát triển của cây	1		
			9/02- 13/02	Một số loại hoa	1		
			16/02 -20/02	Nghỉ tết nguyên đán			
			23/02 - 27/02	Một số loại rau (nếu có tuần lễ dinh dưỡng sẽ thay vào tuần này)	1		
Tháng 02+03 Từ 02/03 - 27/03/2026	7	Tháng 02+03 Phương tiện, quy định giao thông - ngày 8/3	02/03 -6/03	Ngày hội 8/3	1	Ngày hội 8/3	5
			9/3-13/03	Phương tiện giao thông đường bộ	1		
			16/3 - 20/3	Phương tiện giao thông thủy,đường hàng không, đường sắt.	1		
			23/3 - 27/3	Một số quy định giao thông	1		
Tháng 03+04 Từ 30/3- 17/4/2026	8	Một số hiện tượng tự nhiên quanh bé	30/3 - 03/4	Nước cần cho bé.	1		3
			6/4-10/4	Các hiện tượng tự nhiên	1		
			13/4-17/4	Mùa hè kỳ diệu	1		
Tháng 04+ 05 Từ 20/4-	9	Quê hương - Đất nước - Bác Hồ -	20/4 -24/4	Bản làng quê em (Giỗ tổ HV)	1	Giỗ tổ Hùng Vương; ngày 30/4 ; 1/5	4
			27/4-29/4	Tuần ôn			

22/5/2026		Trường tiểu học	4/5 - 8/5	Bé yêu Quê hương, đất nước	1		
			11/5-15/5	Bác Hồ kính yêu	1		
			18/5-22/5	Trường tiểu học - Tết thiếu nhi	1		
					35		

Thanh Yên, ngày 25 tháng 8 năm 2025

BAN GIÁM HIỆU
(Ký duyệt)

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Hồng Vân

Lò Thị Tâm